TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2018/HNGĐ.
Ngày: 18-10-2018.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Sơn.

2. Bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 9 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị HN, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp VH, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Tuấn E, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp VH, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 21/8/2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Ngô Thị HN (sau đây gọi tắt là bà HN) trình bày:

- Về hôn nhân: Bà HN và ông E đăng ký kết hôn vào ngày 01/11/2007 tại UBND xã Hòa Chánh trên cơ sở tự nguyện, chung sống đến khoảng tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông E có quan hệ bất chính với

người phụ nữ khác, vợ chồng ly thân từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Nay bà HN yêu cầu được ly hôn với ông E.

- Về con chung: Bà HN và ông E chung sống với nhau có được một người con chung tên T, sinh ngày 22/5/2008, giới tính nữ; hiện đang sống với bà HN. Bà HN yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Trần Tuấn E (sau đây gọi tắt là ông E) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông E thống nhất theo lời trình bày của bà HN, trước đây khi đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan 3 năm nên có quen biết người phụ nữ khác nhưng nay đã không còn quen biết nữa, nay còn thương vợ con nên xin hàn gắn tiếp tục chung sống, không đồng ý ly hôn với bà HN.

- Về con chung: Có một người con chung tên T, sinh ngày 22/5/2008, giới tính nữ, hiện nay đang sống với bà HN. Nếu bà HN kiên quyết ly hôn và Tòa án cho ly hôn thì theo nguyện vọng của con, theo ai người đó nuôi, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Bà HN cung cấp: 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 giấy khai sinh của T; Ông E cung cấp: 01 bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà HN và ông E kết hôn vào ngày 01/11/2007, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa bà HN và ông E là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông E đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, nhất thời không kiềm lòng được nên có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ đó, đời sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà HN vẫn kiên quyết ly hôn, mặc dù ông E xin được hàn gắn nhưng bà HN vẫn không thay đổi ý kiến. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà HN có quyền yêu cầu được ly hôn.

[2] *Về con chung*: Bà HN và ông E chung sống có được một người con chung tên T, sinh ngày 22/5/2008, giới tính nữ, hiện nay đang sống với bà HN. Tại bản tự khai ngày 28/9/2018 bé T có nguyện vọng được sống với mẹ ruột là bà HN, không

yêu cầu ông E cấp dưỡng. Tại thời điểm xét xử bé T đã trên 10 tuổi nên cần xem xét nguyện vọng của bé, đảm bảo cho bé được môi trường nuôi dưỡng và phát triển tốt nhất về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hội đồng căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thấy nguyện vọng của bé T xin được ở với bà HN là phù hợp với quy định pháp luật và có cơ sở để chấp nhận. Bà HN, bé T đều không yêu cầu ông E cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà HN và ông E không yêu cầu nên Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà HN phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004308, ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 266, Điều 271 của BLTTDS năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho nguyên đơn bà Ngô Thị HN được ly hôn với bị đơn ông Trần Tuấn E.

2. Về con chung: Xử giao con chung tên T, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2008, giới tính nữ cho bà HN tiếp tục nuôi dưỡng, ông E không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Tuấn E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà HN phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004308, ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận
- *Tòa án ND tỉnh KG;*
- *VKS ND huyện UMT;*
- *Chi cục THA huyện UMT;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hs.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Tịnh